

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 47/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15 - 4 - 2022

V/v tranh chấp: “Hôn nhân
và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hữu Tấn.
2. Ông Nguyễn Thanh Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Ngày 15 tháng 4 năm 2022, tại Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp “*Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08 tháng 03 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Cao Thị K, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số 22, đường X, tổ 02, khóm A, phường X, thành phố L, tỉnh An Giang; có yêu cầu vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Võ Thái Q, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số 22, đường X, tổ 02, khóm A, phường X, thành phố L, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/01/2022; quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Cao Thị K trình bày:

Bà và ông Võ Thái Q tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau; được sự chấp thuận của gia đình nên ông bà tổ chức lễ cưới vào tháng 11 năm 2004 dưới sự chứng kiến của cha mẹ hai bên. Tuy nhiên, đến ngày 01/4/2005 thì ông bà mới tiến

hành đăng ký kết hôn, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 48/TP.P6, ngày 01/4/2005 của UBND Phường L, thị xã T, tỉnh T1. Hôn nhân lần thứ nhất của ông bà. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến tháng 10 năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp nhau; ông Quang không cùng bà xây dựng hạnh phúc gia đình nên đến tháng 11 năm 2021 thì hai bên ly thân, không một lần tới lui.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Võ Đình K, sinh ngày 05/7/2005 và Võ Quốc T2, sinh ngày 22/01/2007. Hiện tại các con chung đang sinh sống cùng bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung; không yêu cầu ông Q cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nhận thấy tình cảm của bà dành cho ông Q không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Q. Về con chung, bà yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung; không yêu cầu ông Q cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung và nợ chung, ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Võ Thái Q đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập ông Q đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông Q vẫn vắng mặt, không rõ lý do.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án.

Nguyên đơn bà K có Đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 08/3/2022 với lý do bận công việc.

Bị đơn ông Q vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Q và có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi con chung nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn trong vụ án là ông Q có nơi cư trú tại số 22, đường X, tổ 02, khóm A, phường X, thành phố L, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Q theo quy định tại Điều 171, Điều 175, Điều 177 và Điều 179 BLTTDS nhưng ông Q vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Xét thấy, sự vắng mặt của ông Q không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông và cũng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông Q là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

Bà K có yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà K là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 BLTTDS.

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà K và ông Q.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà K với ông Q tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau; được sự chấp thuận của gia đình nên ông bà tổ chức lễ cưới vào tháng 11 năm 2004 dưới sự chứng kiến của cha mẹ hai bên. Tuy nhiên, đến ngày 01/4/2005 thì ông bà mới tiến hành đăng ký kết hôn, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 48/TP.P6, ngày 01/4/2005 của UBND Phường L, thị xã T, tỉnh T1. Hôn nhân lần thứ nhất của ông bà. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến tháng 10 năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp nhau; ông Q không cùng bà xây dựng hạnh phúc gia đình nên đến tháng 11 năm 2021 thì hai bên ly thân, không một lần tới lui. Chứng minh cho lời trình bày, bà K có cung cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 48/TP.P6, ngày 01/4/2005 của UBND Phường L, thị xã T, tỉnh T1; Giấy khai sinh của con chung Võ Đình K, sinh ngày 05/7/2005 và Giấy khai sinh Võ Quốc T2, sinh ngày 22/01/2007. Như vậy, bà K đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của BLTTDS. Ngược lại, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng ông Q vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham dự phiên tòa, không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 BLTTDS. Do đó, lời trình bày và chứng cứ mà bà K cung cấp là cơ sở để Tòa án xác định hôn nhân giữa bà K và ông Q là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận nhưng vì mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn làm cho vợ chồng không còn chung sống, không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau kể từ tháng 11/2021 đến nay là có thật; cho thấy ông bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà K có yêu cầu được ly hôn ông Q là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được HĐXX chấp nhận.

Về quan hệ con chung: Bà K xác định quá trình chung sống, bà với ông Q có hai con chung tên Võ Đình K, sinh ngày 05/7/2005 và Võ Quốc T2, sinh ngày 22/01/2007. Xét thấy, từ khi vợ chồng không còn chung sống cho đến nay, hai con chung sống cùng mẹ là bà K; dưới sự chăm sóc, giáo dục của bà K thì hai con chung

sinh sống ổn định và phát triển bình thường, cho thấy bà K có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con chung. Do đó, việc bà K yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con chung là phù hợp với nguyện vọng của hai con chung và hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Tòa án chấp nhận. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn, ông Q vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi hai con chung, do bà K không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi hai con chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Tuy nhiên, vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Về quan hệ tài sản chung: Bà K tự thỏa thuận với ông Q, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về quan hệ nợ chung: Bà K tự thỏa thuận với ông Q, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà K đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000943 ngày 08/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Ông Q không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 91; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 57, Điều 58, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà K được ly hôn với ông Q.

Giấy chứng nhận kết hôn số 48/TP.P6, ngày 01/4/2005 của UBND Phường L, thị xã T, tỉnh T1 cấp cho ông Q và bà K hết hiệu lực kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao hai con chung Võ Đình K, sinh ngày 05/7/2005 và Võ Quốc T, sinh ngày 22/01/2007 cho bà K được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc,

nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung thành niên, trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định pháp luật. Ông Q không phải cấp dưỡng nuôi hai con chung, do bà Kiều không yêu cầu.

Bà Kiều cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện cho ông Q được thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cấm. Việc nuôi con chung không cố định. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng cho con.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000943 ngày 08/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Ông Q không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TP X;
- CCTHADS TP X;
- Các đương sự;
- UBND Phường L, thị xã T, tỉnh T1.
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Thu